

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 88/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường DT An, Thành phố DT An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường DT An, Thành phố DT An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán (thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 11 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61121142/22658758

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

31
ĐƠN
THI
T
T
P

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 225.602.385.720 VND. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó và nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty vào ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.489.854.337.489	2.479.649.409.794
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	366.283.006.390	24.699.718.943
111	1. Tiền		106.483.006.390	24.699.718.943
112	2. Các khoản tương đương tiền		259.800.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.220.899.160.686	794.426.365.096
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	522.269.826.217	260.024.639.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	504.096.029.491	391.289.542.060
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	216.505.229.978	165.084.108.057
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.2	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
140	III. Hàng tồn kho		2.496.148.909.714	1.393.992.219.640
141	1. Hàng tồn kho	7	2.496.148.909.714	1.393.992.219.640
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		406.523.260.699	266.531.106.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	15.193.764.356	7.814.076.827
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		384.743.281.137	254.348.899.854
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.586.215.206	4.368.129.434
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.621.346.338.864	4.432.193.818.121
220	I. Tài sản cố định		1.306.305.422.157	1.364.902.760.223
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.306.017.439.460	1.364.795.816.445
222	Nguyên giá		3.031.370.333.282	3.027.197.039.832
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.725.352.893.822)	(1.662.401.223.387)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	287.982.697	106.943.778
228	Nguyên giá		8.187.618.799	7.957.618.799
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.899.636.102)	(7.850.675.021)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.458.570.974.565	2.205.579.310.527
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	2.458.570.974.565	2.205.579.310.527
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		806.000.000.000	806.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	796.000.000.000	796.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	10.000.000.000	10.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		50.469.942.142	55.711.747.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	48.218.937.239	53.490.848.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.251.004.903	2.220.898.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.111.200.676.353	6.911.843.227.915

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 8 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.677.118.478.491	3.618.457.618.144
310	I. Nợ ngắn hạn		4.715.456.723.209	2.846.581.781.919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	1.097.762.633.188	335.581.167.009
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	416.293.153.770	2.503.470.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.106.986.742	2.487.007.382
314	4. Phải trả người lao động		14.423.812.793	367.251.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	120.171.167.819	51.196.664.203
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	142.965.350.312	5.748.957.550
320	7. Vay ngắn hạn	17	2.919.733.618.585	2.448.697.263.458
330	II. Nợ dài hạn		961.661.755.282	771.875.836.225
338	1. Vay dài hạn	17	961.661.755.282	771.875.836.225
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.434.082.197.862	3.293.385.609.771
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	3.434.082.197.862	3.293.385.609.771
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		81.428.346.574	511.428.346.574
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)		572.238.058.288	(18.458.529.803)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(18.458.529.803)	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (lỗ kỳ này)		590.696.588.091	(18.458.529.803)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.111.200.676.353	6.811.843.227.915

Mai

Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập

Huy

Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	3.084.627.676.979	2.460.991.731.491
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	3.084.627.676.979	2.460.991.731.491
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(2.856.508.537.350)	(2.478.173.836.950)
20	5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.119.139.629	(17.182.105.459)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	50.099.764.232	393.164.095
22	7. Chi phí tài chính	21	(87.243.939.848)	(102.659.207.455)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(78.204.064.223)	(99.264.102.805)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(3.331.694.715)	(2.791.092.041)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(38.886.534.464)	(29.187.137.049)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		148.756.734.834	(151.426.377.909)
31	11. Thu nhập khác		131.804.540	1
32	12. Chi phí khác		(2.939.424.463)	(2.915.173.277)
40	13. Lỗ khác		(2.807.619.923)	(2.915.173.276)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		145.949.114.911	(154.341.551.185)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(5.282.632.861)	(183.083.426)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.1	30.106.041	68.774.320
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		140.696.588.091	(154.455.860.291)


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		145.949.114.911	(154.341.551.185)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	23	54.507.429.931	63.260.113.865
03	Dự phòng		-	820.210.705
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.416.904.773	862.906.402
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(47.848.696.127)	(98.483.230)
06	Chi phí lãi vay	21	78.204.064.223	99.264.102.805
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		234.428.817.711	9.767.319.352
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(559.087.805.683)	1.043.147.183.513
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.099.994.479.822)	910.004.948.805
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.392.863.092.284	(40.128.129.204)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.107.776.259)	1.730.454.163
14	Tiền lãi vay đã trả		(106.741.177.485)	(97.502.867.365)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.663.135.595)	(5.694.502.313)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(144.502.464.829)	1.821.324.406.951
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(217.750.204.180)	(909.685.218.046)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.696.127	4.681.774.225
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(217.701.508.053)	(905.003.443.820)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	4.044.020.953.113	2.624.395.314.588
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.340.114.158.951)	(3.535.107.579.947)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		703.906.794.162	(910.712.265.359)

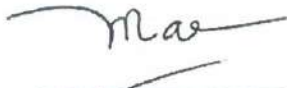
Công ty Cổ phần Thép Pomina

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		341.702.821.280	5.608.697.772
60	Tiền đầu kỳ		24.699.718.943	33.956.075.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(119.533.833)	191.410.806
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	366.283.006.390	39.756.184.506



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

M.S.D.N.

11
JNC
HIỆ
T 8
T
P 1

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.681 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.143 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Giả định về hoạt động liên tục*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 225.602.385.720 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc âm nguồn vốn lưu động trên chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài hơn so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng và dòng tiền bổ sung từ việc phát hành cổ phiếu mới trong Quý 4/2021. Ngoài ra, Dự án Lò Cao dự kiến đi vào hoạt động chính thức vào Quý 3/2021 sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Giả định về hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Ngoài ra, Đại dịch Covid-19 đang tiếp tục phát triển, đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.3 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (liếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí lãi chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2
 PH
 N
 T
 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chỉ nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

101
15
H
K
V
17/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong cùng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

809a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	1.987.856.249	1.881.193.897
Tiền gửi ngân hàng	104.495.150.141	22.818.525.046
Các khoản tương đương tiền (*)	259.800.000.000	-
TỔNG CỘNG	366.283.006.390	24.699.718.943

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất 3,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ khách hàng	73.444.430.034	24.722.689.781
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	66.506.265.912	22.170.250.090
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.938.164.122	2.552.439.691
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	448.825.396.183	235.301.950.198
TỔNG CỘNG	522.269.826.217	260.024.639.979

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
China No.15 Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	202.841.427.460	198.111.766.635
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	116.559.851.241	96.983.779.265
Qinye Engineering & Technology Co., Ltd.	63.042.033.547	7.774.516.378
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co., Ltd.	41.131.471.276	49.917.973.596
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Trường Phú	33.675.339.818	5.494.108.424
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd.	21.971.925.000	21.971.925.000
Các khoản trả trước khác	25.073.981.149	11.035.472.762
TỔNG CỘNG	504.096.029.491	391.289.542.060
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	482.124.104.491	369.317.617.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>21.971.925.000</u>	<u>21.971.925.000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án (*)	101.952.639.070	101.952.639.070
Ký cược, ký quỹ	98.503.165.766	40.498.541.368
Tạm ứng cho nhân viên	1.061.758.981	917.179.772
Các khoản phải thu khác	910.392.041	872.688.778
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>14.077.274.120</u>	<u>20.843.059.069</u>
TỔNG CỘNG	<u>216.505.229.978</u>	<u>165.084.108.057</u>

(*) Đây là khoản tạm ứng cho Ban quản lý Dự án Lò cao theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 1 tháng 1 năm 2020 về việc tạm ứng chi phí để thực hiện dự án Dây chuyền thiêu kết và Lò cao.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	1.216.030.528.481	1.316.624.955.148
Thành phẩm	750.746.631.003	20.193.582.258
Hàng mua đang đi trên đường	475.904.187.041	6.538.463.656
Công cụ, dụng cụ	52.957.629.034	50.181.534.423
Phế liệu	<u>509.934.155</u>	<u>453.684.155</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.496.148.909.714</u>	<u>1.393.992.219.640</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương liện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	642.760.721.900	2.273.436.969.651	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.027.197.039.832
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.173.293.450	-	-	-	4.173.293.450
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	642.760.721.900	2.277.610.263.101	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.031.370.333.282
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	28.637.352.342	577.611.908.374	38.670.602.343	1.365.839.318	115.000.000	646.400.702.377
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	244.050.879.483	1.325.166.816.263	90.839.355.786	2.229.171.855	115.000.000	1.662.401.223.387
Khấu hao trong kỳ	13.476.948.862	45.805.908.752	3.809.871.733	58.941.088	-	62.951.670.435
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	257.527.828.345	1.370.972.725.015	94.449.227.519	2.288.112.943	115.000.000	1.725.352.893.822
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	398.709.842.417	948.270.153.388	17.177.461.892	638.358.748	-	1.364.795.816.445
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	385.232.893.555	906.637.538.086	13.567.590.159	579.417.660	-	1.306.017.439.460

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

0.01 2 2.00 1.00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.997.417.937	960.200.862	7.957.618.799
Mua trong kỳ	230.000.000	-	230.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.227.417.937</u>	<u>960.200.862</u>	<u>8.187.618.799</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.629.859.329	960.200.862	7.590.060.191
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.890.474.159	960.200.862	7.850.675.021
Hao mòn trong kỳ	48.961.081	-	48.961.081
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>6.939.435.240</u>	<u>960.200.862</u>	<u>7.899.636.102</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	106.943.778	-	106.943.778
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>287.982.697</u>	<u>-</u>	<u>287.982.697</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao (*)	2.458.570.974.565	2.204.489.670.877
Khác	-	1.089.639.650
TỔNG CỘNG	<u>2.458.570.974.565</u>	<u>2.205.579.310.527</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí xây dựng trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí khác liên quan đến việc xây dựng Dự án Lò Cao, "Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị 33.313.761.975 VND. Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay trực tiếp cho mục đích đầu tư và xây dựng Dự án Lò Cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	796.000.000.000	99,5	796.000.000.000	99,5

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thông qua Công ty POM 2, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Tôn Pomina.

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	15.193.764.356	7.814.076.827
Công cụ, dụng cụ	4.261.384.990	5.094.813.297
Chi phí sửa chữa	3.219.772.983	2.719.263.530
Chi phí thuê đất	7.712.606.383	-
Dài hạn	48.218.937.239	53.490.848.509
Lợi thế kinh doanh (i)	30.255.812.764	33.008.123.008
Chi phí thuê đất (ii)	11.225.650.924	11.549.409.172
Công cụ, dụng cụ	4.038.248.432	5.785.214.374
Chi phí sửa chữa	2.699.425.119	3.150.101.955
TỔNG CỘNG	63.412.701.595	61.304.925.336

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho người bán	983.236.194.929	335.352.227.784
- Noble Resources International Pte.	229.225.488.800	-
- Vale International SA	198.397.549.129	-
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	71.566.962.833	25.153.559.471
- Daichu Corporation	-	66.869.575.760
- Phải trả đối tượng khác	484.046.194.167	243.329.092.553
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	<u>114.526.438.259</u>	<u>228.939.225</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.097.762.633.188</u>	<u>335.581.167.009</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	176.138.871.700	-
Cargill International Trading Pte Ltd	75.033.525.000	-
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Company Ltd	67.745.404.435	-
Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam	64.075.000.000	-
Khác	<u>33.300.352.635</u>	<u>2.503.470.497</u>
TỔNG CỘNG	<u>416.293.153.770</u>	<u>2.503.470.497</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU (PHẢI NỢ) NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng		Ngày 30 tháng 6 năm 2021
		Tăng	Giảm	
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	-	-	2.987.028.306
Thuế thu nhập cá nhân	502.140.551	5.124.297.705	(3.295.752.540)	2.330.685.716
Thuế xuất, nhập khẩu	796.856.462	19.968.367.735	(19.521.308.623)	1.243.915.574
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.585.610	-	-	24.585.610
Các loại thuế khác	<u>57.518.505</u>	<u>5.000.000</u>	<u>(62.518.505)</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.368.129.434</u>	<u>25.097.665.440</u>	<u>(22.879.579.668)</u>	<u>6.586.215.206</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.479.312.177)	(5.282.632.861)	3.663.135.595	(4.098.809.443)
Thuế thu nhập cá nhân	(7.695.205)	(44.392.564)	43.910.470	(8.177.299)
Các khoản thuế khác	<u>-</u>	<u>(1.000.000)</u>	<u>1.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>(2.487.007.382)</u>	<u>(5.328.025.425)</u>	<u>3.708.046.065</u>	<u>(4.106.986.742)</u>

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu	58.534.326.271	32.789.396.129
Chi phí điện trich trước	47.177.782.500	12.124.289.900
Chi phí lãi vay	12.859.992.396	3.599.454.796
Khác	1.599.066.652	2.683.523.378
TỔNG CỘNG	120.171.167.819	51.196.664.203
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	115.687.278.932	51.196.664.203
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	4.483.888.887	-

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả về thu chi hộ	136.519.905.732	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.212.569.643	18.894.013
Kinh phí công đoàn	1.923.437.879	1.896.656.666
Khác	309.437.058	3.833.406.872
TỔNG CỘNG	142.965.350.312	5.748.957.550
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	6.445.444.580	2.250.124.217
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	136.519.905.732	3.498.833.333

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Trong kỳ				VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Đánh giá lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ					Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.448.697.263.458	3.889.020.953.113	(3.339.914.158.951)	(82.585.919.057)	4.515.480.022	2.919.733.618.585
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	2.359.711.344.401	3.889.020.953.113	(3.339.914.158.951)	-	4.515.480.022	2.913.333.618.585
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	88.985.919.057	-	-	(82.585.919.057)	-	6.400.000.000
Vay dài hạn	771.875.836.225	155.000.000.000	(47.800.000.000)	82.585.919.057	-	961.661.755.282
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	622.901.433.401	-	(200.000.000)	82.585.919.057	-	705.287.352.458
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 26)	148.974.402.824	155.000.000.000	(47.800.000.000)	-	-	256.374.402.824
TỔNG CỘNG	3.220.573.099.683	4.044.020.953.113	(3.387.714.158.951)	-	4.515.480.022	3.881.995.373.867

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		(Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam				
Hợp đồng số 20.4673284/2020- HDCVHM/NHCT900 -POM3	1.858.197.614.815	- Ngày 30 tháng 9 năm 2021	6,2	(i) Hàng hóa luân chuyển của Công ty, các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy Luyện Phôi Thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina; và
Hợp đồng số 19.2690006/2019- HDCVHM/NHCT900 -POM1	63.724.053.047	- Từ ngày 6 tháng 9 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2021	7	(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án "Đầu tư Xây dựng Nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Hợp đồng số 046K21	203.752.969.958	8.813.340 Ngày 29 tháng 10 năm 2021	2,8	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương trị giá 96.162.000.000 VND; (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 047TC2017 và 048TC17 trị giá 36.216.000.000 VND; (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại với giá trị tối thiểu 637 tỷ VND (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh với giá trị tối thiểu 637 tỷ VND

Handwritten signature and date: 12/06/2021

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Hợp đồng số 01/2020/94229/HDTD	349.918.307.883	-	6,2	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sông Thần, Thị xã DT An, Thành phố DT An, Tỉnh Bình Dương
Hợp đồng số 01/2020/94229/HDTD	246.293.917.701	10.657.461	2,8	(ii) Máy móc, thiết bị dân cán, nhà xưởng 1 của Công ty
Hợp đồng số 01/2020/94229/HDTD	13.798.228.181	-	Từ 7 đến 7,7	(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến bộ phận vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2 trị giá 796 tỷ VND;
			2,8	(i) Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai đối với Công ty Cargill International Trading Pte đối với Hợp đồng Ngoại thương số P07232 giữa Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina có giá trị 7.865.000 USD
TỔNG CỘNG				2.913.333.618.585

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy Luyện Phôi Thép công suất một (1) triệu tấn/năm của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam				
Hợp đồng số 17.2680105/2017-HDCVDADT/NHCT90-0-POMINA 1/11/2017	711.687.352.458	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2021 đến ngày 20 tháng 3 năm 2027	10,5	(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy Luyện Phôi Thép - Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm"; (ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Luyện Phôi Thép 1 triệu tấn/ năm.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	6.400.000.000			
Vay dài hạn	705.287.352.458			

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lấy lũy kế)	Tổng cộng
						VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	310.692.958.374	3.259.223.257.948
Tăng vốn từ lợi nhận chưa phân phối	363.313.840.000	-	-	-	(363.313.840.000)	-
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(154.455.860.291)	(154.455.860.291)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(207.076.741.917)	3.104.767.397.857
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(18.458.529.803)	3.293.385.609.771
Chuyển quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(450.000.000.000)	450.000.000.000	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	140.696.588.091	140.696.588.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	572.238.058.286	3.434.082.197.862

(*) Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHCD/2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 450.000.000.000 VND để kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
Tăng trong kỳ	-	363.313.840.000
Số cuối kỳ	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.796.763.360.000</u>

18.3 Vốn cổ phần

	Số lượng	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790) (1.132.790)	(1.132.790) (1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	278.543.546 278.543.546	278.543.546 278.543.546

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.050.272.041.966	2.445.677.821.893
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	32.726.022.230	13.479.140.820
<i>Doanh thu khác</i>	1.629.612.783	1.834.768.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	3.084.627.676.979	2.460.991.731.491
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	2.488.760.449.801	2.410.716.979.217
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	595.867.227.178	50.274.752.274

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ tức được chia	47.600.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.451.068.105	294.700.865
Lãi tiền gửi	48.696.127	98.463.230
TỔNG CỘNG	50.099.764.232	393.164.095

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của thành phẩm	2.819.143.253.220	2.466.938.297.909
Giá vốn phế liệu	37.365.284.130	10.415.328.336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	820.210.705
TỔNG CỘNG	2.856.508.537.350	2.478.173.836.950

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	78.204.064.223	99.264.102.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.039.875.625	3.395.104.650
TỔNG CỘNG	87.243.939.848	102.659.207.455

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	3.331.694.715	2.791.092.041
Chi phí nhân viên	2.570.177.729	2.080.109.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	761.516.986	710.982.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.886.534.464	29.187.137.049
Chi phí nhân viên	28.493.945.858	17.614.611.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.784.981.863	8.819.858.359
Chi phí khấu hao và hao mòn	962.528.291	1.322.205.923
Chi phí khác	1.645.078.452	1.430.460.969
TỔNG CỘNG	42.218.229.179	31.978.229.090

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.080.644.084.110	1.725.399.262.265
Chi phí nhân viên	106.927.494.543	60.328.001.848
Chi phí khấu hao và hao mòn	54.507.429.931	63.260.113.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.367.460.130	46.460.415.956
Chi phí khác	1.358.554.384	1.531.925.564
TỔNG CỘNG	3.249.805.023.098	1.896.979.719.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN	5.282.632.861	183.083.426
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(30.106.041)	(68.774.320)
TỔNG CỘNG	5.252.526.820	114.309.106

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	145.949.114.911	(154.341.551.185)
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	18.797.536.379	(22.173.972.837)
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	835.686.823	733.196.455
Cổ tức được chia	(9.520.000.000)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(5.282.632.861)	-
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	484.968.159	21.623.869.808
Khác	(83.031.680)	(68.774.320)
Chi phí thuế TNDN	5.252.526.820	114.309.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Lỗi thuế chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 130.818.393.660 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 119.480.008.785 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 6 năm 2021	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
2016	2021	191.369.445	-	- 191.369.445
2018	2023	10.634.319.766	(32.925.639)	- 10.601.394.127
2019	2024	94.311.225.745	-	- 94.311.225.745
2020	2025	25.229.436.184	-	- 25.229.436.184
2021	2026	484.968.159	-	- 484.968.159
TOTAL		130.851.319.299	(32.925.639)	- 130.818.393.660

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	2.485.489.792.500	2.156.494.937.940
		Doanh thu dịch vụ	1.328.740.801	1.834.769.050
		Mua dịch vụ	941.039.301	802.865.100
Công ty POM 2	Công ty con	Doanh thu bán phôi thép	1.941.916.500	252.387.272.227
		Chi hộ	291.519.905.732	-
		Mua hàng	183.086.736.734	1.355.887.500
		Mua phế liệu	89.328.473.500	-
		Thu nhập cổ tức	47.600.000.000	-
		Chi phí lãi vay	6.423.762.756	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	447.809.392.683	234.250.232.598
Công ty POM 2	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	612.051.000	419.024.100
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	403.952.500	632.693.500
TỔNG CỘNG			448.825.396.183	235.301.950.198
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Cổ tức	4.583.310.995	4.583.310.995
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh	Tạm ứng	1.500.000.000	14.000.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Bên liên quan khác	Tạm ứng	2.697.594.988	2.217.594.988
Bà Trương Gab Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan khác	Tạm ứng	5.060.136.500	-
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	246.231.637	42.153.086
TỔNG CỘNG			14.077.274.120	20.843.059.069

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty POM 2	Công ty con	Chi phí mua phôi thép phải trả	113.967.091.099	2.347.400
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Chi phí mua dịch vụ	559.347.160	226.591.825
TỔNG CỘNG			114.526.438.259	228.939.225
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty POM 2	Công ty con	Lãi vay	4.483.888.887	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty POM 2	Công ty con	Thu chi hộ phải trả	136.519.905.732	-
		Lãi vay	-	3.498.833.333
TỔNG CỘNG			136.519.905.732	3.498.833.333
Chi phí phải trả				
Công ty POM 2	Công ty con	Lãi vay	5.438.707.202	-
Vay dài hạn (*)				
Công ty POM 2	Công ty con	Vay	256.374.402.824	148.974.402.824

(*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn từ hai mươi (20) đến hai mươi sáu (26) tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2022 với lãi suất vay 5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên HĐQT	244.412.616	244.412.616
Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT	249.210.528	249.210.528
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	429.969.989	399.466.621
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chỉ nhánh	135.284.778	141.144.022
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên HĐQT	66.520.000	39.780.000
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên HĐQT	81.824.000	47.736.000
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	99.155.288	95.436.677
TỔNG CỘNG		1.306.377.199	1.217.186.464

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

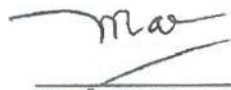
	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	15.602.667.108	15.561.347.100
Từ 1 tới 5 năm	61.844.150.400	62.245.388.400
Trên 5 năm	345.761.182.393	355.700.081.526
TỔNG CỘNG	423.207.999.901	433.506.817.026

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

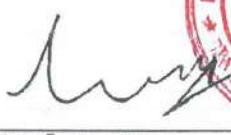
	Đơn vị tính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thành phẩm			
- Thép gán	kg	-	138.765

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021